

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên chương trình	Bác sĩ Y học Dự phòng
- Trình độ đào tạo	Đại học
- Ngành đào tạo	Y học Dự phòng
- Mã số	7720110
- Loại hình đào tạo	Chính quy

1. Mô tả chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Y học Dự phòng nhằm mục tiêu đào tạo Bác sĩ Y học Dự phòng có nền tảng vững chắc về khoa học cơ bản và khoa học y học, thành thạo kỹ năng thực hành trong lĩnh vực y tế công cộng và phòng chống dịch bệnh, đồng thời có bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực học tập suốt đời. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có khả năng tham gia hiệu quả vào quá trình xác định, quản lý và giải quyết các vấn đề cốt lõi của công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2. Thời gian đào tạo: 6 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng kiến thức toàn khóa: **208** tín chỉ (không tính các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh), được phân bổ như sau:

KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức bắt buộc	Kiến thức tự chọn	Tổng
Kiến thức giáo dục đại cương	45		45
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
- Kiến thức cơ sở ngành	41		41
- Kiến thức chuyên ngành	110		110
- Thực tập tốt nghiệp	8		8
- Khóa luận tốt nghiệp/Các môn thay thế	4		4
Tổng khối lượng			208

4. Nội dung chương trình

4.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 45 Tín chỉ

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
A	Lý luận chính trị		11	11	0	
1	101000889	Triết học Mác – Lênin	3	3		BB
2	101000641	Kinh tế chính trị	2	2		BB

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
3	101000890	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		BB
4	101000900	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		BB
5	101000869	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		BB
B	Ngoại ngữ		21	21	0	
1	0115000861	Anh văn căn bản 1	3	3		BB
2	0115000862	Anh văn căn bản 2	3	3		BB
3	0115000863	Anh văn căn bản 3	3	3		BB
4	0101002348	Anh văn căn bản 4	3	3		BB
5	0115000275	Anh văn chuyên ngành 1	3	3		BB
6	0115000277	Anh văn chuyên ngành 2	3	3		BB
7	0115000534	Anh văn chuyên ngành 3	3	3		BB
C	Kiến thức khoa học tự nhiên		13	9	4	
1	0115001230	Sinh học và Di truyền	3	2	1	BB
2	0115001231	Hóa học đại cương	3	2	1	BB
3	0115002677	Lý sinh	3	2	1	
4	0115000485	Xác suất – Thống kê y học	2	2		
5	0101000896	Tin học căn bản	2	1	1	BB
D	Giáo dục thể chất		3			
15	0101000872	Giáo dục thể chất 1 (*)	1		1	
16	0101000873	Giáo dục thể chất 2 (*)	1		1	
17	0101000874	Giáo dục thể chất 3 (*)	1		1	
E	Giáo dục quốc phòng và an ninh		8			
18	0101000871	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8			

(*) Các môn không được tính điểm trung bình tích lũy

BB: Bắt buộc; TC: Tự chọn;

4.2 Kiến thức cơ sở ngành: 122 Tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0115001143	Giải phẫu học I	3	2	1	BB
2	0115001144	Giải phẫu học II	3	2	1	BB

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
3	0115001161	Sinh lý học I	3	2	1	BB
4	0115001162	Sinh lý học II	3	2	1	BB
5	0115000496	Tâm lý y học và đạo đức y học	2	2		BB
6	0115001232	Huấn luyện kỹ năng I	2	0	2	BB
7	0115001233	Huấn luyện kỹ năng II	3	0	3	BB
8	0115000567	Mô phôi	3	2	1	BB
9	0115000940	Hóa sinh	3	2	1	BB
10	0115000942	Ký sinh trùng	3	2	1	BB
11	0115000955	Vi sinh	3	2	1	BB
12	0115001147	Sinh lý bệnh và miễn dịch	3	2	1	BB
13	0115001150	Giải phẫu bệnh	2	1	1	BB
14	0115001151	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	BB

4.3. Kiến thức chuyên ngành: 57 Tín chỉ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
1	0115001152	Triệu chứng học Nội khoa I	4	2	2	BB
2	0115001153	Triệu chứng học Nội khoa II	4	2	2	BB
3	0115001154	Bệnh học Nội khoa I	3	2	1	BB
4	0115001155	Bệnh học Nội khoa II	3	2	1	BB
5	0115001536	Truyền nhiễm	3	2	1	BB
6	0115000443	Triệu chứng học Ngoại khoa II	3	1	2	BB
7	0115000456	Triệu chứng học Ngoại khoa I	3	1	2	BB
8	0115000536	Bệnh học Ngoại khoa I	3	2	1	BB
9	0115001064	Bệnh học Ngoại khoa II	2	1	1	BB
10	0115001156	Sản phụ khoa I	3	2	1	BB
11	0115001163	Sản phụ khoa II	2	1	1	BB
12	0115001239	Nhi khoa I	3	2	1	BB
13	0115001298	Nhi khoa II	2	1	1	BB
14	0115001467	Lao và bệnh phổi	3	2	1	BB

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
15	0115001468	Tai Mũi Họng	2	1	1	BB
16	0115001567	Mắt	2	1	1	BB
17	0115000505	Da liễu	2	1	1	BB
18	0115000545	Tâm thần	2	1	1	BB
19	0115001164	Thần kinh	2	1	1	BB
20	0115001375	Y học cổ truyền	2	1	1	BB
21	0115001479	Phục hồi chức năng	2	1	1	BB
22	0115001568	Răng – Hàm – Mặt	2	1	1	BB
23	0115001569	Y học Gia đình	3	2	1	BB
24	0115001570	Dịch tễ học I	3	2	1	BB
25	0115001571	Dịch tễ học II	3	2	1	BB
26	0115000435	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe I	2	2		BB
27	0115000437	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe II	2	1	1	BB
28	0115000508	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường I	3	2	1	BB
29	0115000512	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường II	3	2	1	BB
30	0115000559	Sức khỏe nghề nghiệp	4	3	1	BB
31	0115001148	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm I	2	1	1	BB
32	0115001473	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm II	3	2	1	BB
33	0115001474	Sức khỏe sinh sản	1	1		BB
34	0115000572	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1	BB
35	0115000573	Dân số học	2	1	1	BB
36	0115001374	Chương trình y tế quốc gia và Quản lý hệ thống y tế	3	2	1	BB
37	0115001166	Kinh tế y tế	2	1	1	BB
38	0115001373	Thống kê y học	2	2		BB
39	0115001475	Xã hội học y học và Nhân học y học	2	1	1	BB

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Thể loại
40	0115001476	Phương pháp nghiên cứu khoa học sức khỏe	3	2	1	<i>BB</i>
41	0115001477	Thực tập Y học Dự phòng I	2	0	2	<i>BB</i>
42	0115001486	Thực tập Y học Dự phòng II	2	0	2	<i>BB</i>
43	0115001376	Thực tập Y học Dự phòng III	2	0	2	<i>BB</i>
44	0115001377	Định hướng lý thuyết chuyên ngành	2	2		<i>BB</i>
45	0115001378	Định hướng thực hành chuyên ngành I	4	0	4	<i>BB</i>
46	0115001478	Định hướng thực hành chuyên ngành II	4	0	4	<i>BB</i>
47	0115001480	Khóa luận tốt nghiệp / Thi tốt nghiệp	4	4		<i>BB</i>

Hiệu trưởng

Khoa